

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ - PT
Ngày 18 - 10 - 2018
V/v Ly hôn tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Hương

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ và ông Nguyễn Tài Sử.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thúy Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-HN&GD ngày 09 tháng 7 năm 2018 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R’láp, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đăk Nông.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ năm 2001, nhưng đến năm 2005 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ. Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu Trần Thị Diệu T, sinh ngày 02-11-2003 và cháu Trần Thị Thương T, sinh ngày: 12-5-2006 và cùng tạo lập được khối tài sản chung là 01 thửa đất tại thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Sau đó, giữa ông

bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên năm 2009 ông và bà N không chung sống với nhau nữa. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Hiện nay cháu Trần Thị Thương T ở với ông Trần Văn T và cháu Trần Thị Diệu T đang ở với bà Nguyễn Thị N. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được trực tiếp nuôi cháu Trần Thị Thương T và bà N nuôi cháu Trần Thị Diệu T đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất là tài sản chung nêu trên (phần đất không có nhà ở). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung, nợ riêng: không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà không thừa nhận có việc chung sống và đăng ký kết hôn với ông T như ông T trình bày, chỉ là do bà đã lớn tuổi, muốn kiếm đứa con để nuôi nên đã có 02 con chung với ông T từ năm 2003. Sau khi có con chung, ông T đi về rầy vài ngày lại về với con. Tuy nhiên, từ đầu năm 2010 bà và ông T không qua lại với nhau nữa. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố bà và ông T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Bà N không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi cháu Trần Thị Diệu T và cháu Trần Thị Thương T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà N không yêu cầu quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: không có.

Tại Bản án sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ-ST ngày 18-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T: Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung: Ông Trần Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thương T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Diệu T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí giám định, chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30-5-2018, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại nguồn gốc

các tài sản đang đứng tên ông T, các trang máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện ông T đang chiếm giữ, đồng thời trưng cầu giám định chữ ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, trong các hồ sơ chuyển nhượng đất, và các hợp đồng tín dụng để có cơ sở giải quyết tài sản theo đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát kết luận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N hủy bản án sơ thẩm số: 08/2018/HN&GD-ST ngày 18-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, do có vi phạm nghiêm trọng việc áp dụng khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, vì: Bản án Dân sự sơ thẩm số: 13/2012/HNGĐ-ST ngày 17-9-2012 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp và bản án Dân sự phúc thẩm số: 05/2013/HNGĐ-PT ngày 25-4-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã giải quyết toàn bộ yêu cầu của ông T, trong đó có nội dung giải quyết khoản nợ của ông T và bà N nợ Ngân hàng C - Chi nhánh phòng giao dịch huyện Đ theo đó mỗi người phải trả cho ngân hàng C số tiền 11.924.000 đồng. Tuy nhiên hai bản án này đã bị Tòa án nhân dân cấp cao hủy để giải quyết lại nhưng khi vụ án được thu lý giải quyết lại, ông T không nộp tạm ứng án phí về phần yêu cầu chia tài sản, bà N cũng không yêu cầu giải quyết nhưng Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã không hỏi ý kiến của Ngân hàng C - Chi nhánh phòng giao dịch huyện Đ để quyết định đình chỉ hoặc không đình chỉ đối với phần yêu cầu chia tài sản. Mặt khác, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp cũng chưa xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ về việc đã tổ chức thi hành án đối với 02 bản án trước hay chưa. Ngoài ra, về phần giải quyết vấn đề con chung: Ông T và bà N có 02 con chung là cháu Trần Thị Thương T và cháu Trần Thị Diệu T nhưng Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã quyết định giao cháu Trần Thị Thương T cho cả ông T và bà N nuôi dưỡng mà không xem xét giao cháu Trần Thị Diệu T cho ai nuôi dưỡng là thiếu sót.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T khẳng định chữ ký dưới họ và tên Nguyễn Thị N trong giấy đăng ký kết hôn tại UBND xã N là chữ ký của bà N, bà N không thừa nhận chữ ký và có đơn yêu cầu giám định nhưng bà

không nộp tạm ứng chi phí giám định theo quy định của pháp luật, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, quyết định ông T và bà N ly hôn là phù hợp.

[2]. Tuy nhiên, Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm còn có những sai sót sau, cụ thể:

2.1. Đối với việc tranh chấp nuôi con chung: Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã xem xét về điều kiện kinh tế, thu nhập của ông T, bà N cũng như nguyện vọng của các cháu Trần Thị Diệu T và Trần Thị Thương T để giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Diệu T; ông T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thương T đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp. Song, tại phần Quyết định của bản án Hội đồng xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp quyết định cả ông T và bà N đều được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thương T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không giải quyết quyền nuôi dưỡng đối với cháu Trần Thị Diệu T là sai sót, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung, giao ông T và bà N mỗi người nuôi 01 con chung như đã nhận định trên là phù hợp.

2.2. Đối với yêu cầu chia tài sản: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, sau khi các bản án sơ thẩm, phúc thẩm trước bị Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy để giao Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, nguyên đơn là ông Trần Văn T không yêu cầu giải quyết phần chia tài sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C - chi nhánh phòng giao dịch huyện Đ, chưa xác minh việc thi hành án của 02 bản án trước và cũng không đình chỉ giải quyết đối với phần chia tài sản là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn T không yêu cầu giải quyết đối với phần chia tài sản, bị đơn bà Nguyễn Thị N đã có ý kiến không yêu cầu giải quyết (tại biên bản hòa giải bút lục số: 326), do đó Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với phần chia tài sản là đúng quy định, lẽ ra Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết đối với phần chia tài sản, tuy nhiên trong khi giải quyết vụ án trước bị cấp giám đốc thẩm hủy các bản án đã có tiến hành một số thủ tục liên quan đến giải quyết phần chia tài sản, có phát sinh các chi phí tố tụng, do đó để đảm bảo quyền lợi của đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn thì Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ phần chia tài sản là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy ý kiến đối với Ngân hàng C - Chi nhánh phòng giao dịch huyện Đ và chưa xác minh kết quả thi hành án của 02 bản án trước là thiếu sót, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vì Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với phần yêu cầu chia tài sản,

các đương sự có quyền khởi kiện lại nếu có yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với phần chia tài sản nhưng lại quyết định về chi phí tố tụng liên quan đến tài sản trong đó có chi phí giám định và chi phí thẩm định là không phù hợp, đối với các chi phí tố tụng nêu trên do không xem xét giải quyết phần chia tài sản nên không được giải quyết trong vụ án này và chỉ được xem xét giải quyết tại vụ án yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn nếu đương sự có yêu cầu, do đó cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân, sửa bản án sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp về phần nuôi con và chi phí tố tụng.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 08/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp về phần nuôi con và phần chi phí tố tụng.

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 275 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N

2. Về con chung:

2.1. Ông Trần Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thương T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

2.2. Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Diệu T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông T và bà N thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau ly hôn theo các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, không ai được cản trở.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số: 005737 ngày 02-10-2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002364 ngày 30-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Tp. H;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Lê Quốc Hương